

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2014

Hà Nội, Ngày tháng 08 năm 2014

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	5	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		214,283,871,689	178,140,447,272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,409,495,656	18,399,828,721
1. Tiền	111	V.01	13,409,495,656	18,399,828,721
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	37,043,744,000	2,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37,043,744,000	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,144,138,245	66,428,539,005
1. Phải thu khách hàng	131		35,336,948,145	39,656,059,294
2. Trả trước cho người bán	132		4,000,363,510	2,447,066,152
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29,773,201,460	31,103,778,481
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-10,966,374,870	-6,778,364,922
IV. Hàng tồn kho	140		93,420,149,718	78,390,177,860
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93,420,149,718	78,390,177,860
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,266,344,070	12,921,901,686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,416,387,994	3,515,029,146
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,635,015,216	2,149,751,902
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		349,152,242	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	6,865,788,618	7,257,120,638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		47,856,910,338	50,829,525,193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,058,070,231	17,395,070,231
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		18,058,070,231	17,395,070,231
II. Tài sản cố định	220		28,375,838,697	31,997,678,530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,533,457,541	20,605,714,765
- Nguyên giá	222		41,026,885,650	40,358,703,832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-24,493,428,109	-19,752,989,067
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	765,262	5,515,264
- Nguyên giá	228		38,000,000	38,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-37,234,738	-32,484,736
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11,841,615,894	11,386,448,501
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,423,001,410	1,436,776,432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	332,733,648	346,508,670
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,090,267,762	1,090,267,762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		262,140,782,027	228,969,972,465

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		163,190,628,874	157,355,055,563
I. Nợ ngắn hạn	310		158,273,109,565	153,023,068,673
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	41,161,595,275	42,773,421,956
2. Phải trả người bán	312		29,198,164,070	34,354,397,714
3. Người mua trả tiền trước	313		41,227,427,141	30,312,225,828
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,423,907,071	10,467,595,408
5. Phải trả người lao động	315		9,762,294,199	11,605,174,617
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18,336,157,869	14,352,879,217
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,837,912,628	8,071,552,387
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,325,651,312	1,085,821,546
II. Nợ dài hạn	330		4,917,519,309	4,331,986,890
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn khác	333		2,034,154,019	1,448,621,600
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,883,365,290	2,883,365,290
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		96,308,378,003	68,973,205,552
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	96,308,378,003	68,973,205,552
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		19,454,658	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		877,646,070	877,646,070
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,289,502,607	1,689,928,190
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,121,774,668	16,405,631,292
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			2,641,775,150	2,641,711,350
1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số			2,657,500,000	2,657,500,000
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		262,140,782,027	228,969,972,465

Lập, Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Tổng giám đốc *phat*

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Dặng Xuân Hiền



Kim Ngọc Nhân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II - 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		109,662,186,438	44,430,558,675	187,326,863,672	80,193,903,960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.25	109,662,186,438	44,430,558,675	187,326,863,672	80,193,903,960
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	94,685,189,555	35,125,073,665	162,995,663,349	63,121,536,513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,976,996,883	9,305,485,010	24,331,200,323	17,072,367,447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	210,111,939	118,360,784	297,156,934	202,604,778
7. Chi phí tài chính	22	V.30	1,253,762,640	1,108,173,738	2,670,972,195	2,553,900,458
8. Chi phí bán hàng	24		2,703,250,180	2,626,533,147	4,326,506,188	3,904,679,005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,150,979,145	3,984,030,055	11,803,087,474	7,612,122,343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		3,079,116,857	1,705,108,854	5,827,791,400	3,204,270,419
11. Thu nhập khác	31	V.31	806,186,545	538,849,261	1,045,550,695	1,090,794,000
12. Chi phí khác	32	V.32	254,523,170	876,749,304	342,678,739	1,433,493,234
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		551,663,375	-337,900,043	702,871,956	-342,699,234
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,630,780,232	1,367,208,811	6,530,663,356	2,861,571,185
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	794,243,652	906,606,333	1,409,259,011	948,193,126
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,846,536,580	460,602,478	5,121,404,345	1,913,378,059
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V.36	356	92	640	383

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Xuân Hiền

Lập, Ngày 12 tháng 08 năm 2014
Tổng giám đốc 
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Ngọc Nhân

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ II/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		201,234,408,536	133,574,687,940
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-109,795,009,817	-27,466,941,626
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-53,068,687,127	-32,357,501,326
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-98,348,751	-6,520,561,572
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-2,458,590,066	-813,435,992
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		76,957,553,204	55,289,335,600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-68,160,406,463	-66,744,192,634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,610,919,516	54,961,390,390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-40,000,000,000	-432,095,937
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	432,095,937
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-27,759,256,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,252,311,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108,259,537	110,971,948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-37,398,685,463	110,971,948
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30,050,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45,478,175,781	5,861,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-82,321,894,324	-87,533,218,674
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5,408,848,575	-7,144,258,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-12,202,567,118	-88,816,476,774
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4,990,333,065	-33,744,114,436
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,399,828,721	37,579,415,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			12,059,937
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,409,495,656	3,847,360,769

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Xuân Hiến

Lập, Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kim Ngọc Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
Số 0102307343 ngày 13 tháng 05 năm 2014	Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 80 tỷ

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh lần lượt là 80 tỷ và 6 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

- 3 **Ngành nghề kinh doanh:**
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐTBXH-GP ngày 18-12-2008)
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);
 - Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
 - Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
 - Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
 - Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.
 - Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

- 4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

- 5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HDLD ngắn và dài hạn)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán.

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lãi kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

15 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2014: 21.036 VND/USD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014		30/06/2014	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền				
	Tiền mặt		7,601,837,213		876,447,765
	Tiền gửi ngân hàng		5,807,658,443		17,523,380,956
	Cộng		13,409,495,656		18,399,828,721
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014		31/12/2013	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đầu tư ngắn hạn khác				
	Cho vay cá nhân khác		6,543,744,000		0
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH No Sơn La		500,000,000		
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH No Tây hồ		30,000,000,000		0
	Cộng	0	37,043,744,000	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	31/12/2013		
	Phải thu khác (ĐT ghi nhận trước)	1,350,020,111	1,722,418,470		
	Phải thu khác	28,423,181,349	7,841,310,270		
	Cộng	29,773,201,460	9,563,728,740		
4	Hàng tồn kho	30/06/2014	31/12/2013		
	Hàng mua đang đi đường	27,404,332	141,821,906		
	Nguyên liệu, vật liệu	10,242,910,570	4,988,542,306		
	Công cụ, dụng cụ				
	Chi phí SX, KD dở dang	83,128,372,948	73,239,298,649		
	Thành phẩm				
	Hàng hoá	21,461,868	20,514,999		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	93,420,149,718	78,390,177,860		
	(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
	Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	93,420,149,718	78,390,177,860		
5	Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	31/12/2013		
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-		
	Tài sản ngắn hạn khác	6,865,788,618	7,171,316,512		
	Tài sản thiếu chờ xử lý	42,816,972	85,804,126		
	Tạm ứng	4,019,782,780	5,224,808,641		
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,803,188,866	1,946,507,871		
	Tài sản thiếu chờ xử lý				
	Cộng	6,865,788,618	7,171,316,512		
8	Tài sản cố định hữu hình (chi tiết kèm theo trang 19)				
10	Tài sản cố định vô hình				
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
	Nguyên giá				
	Số dư đầu năm	-	49,000,000	-	49,000,000
	Mua trong năm				-
	Tặng khác				-
	Thanh lý, nhượng bán				-
	Giảm khác		11,000,000		11,000,000
	Số dư cuối năm	-	38,000,000	-	38,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu năm	-	32,838,897	-	32,838,897
	Khấu hao trong năm		4,395,841		4,395,841
	Tặng khác				-
	Thanh lý, nhượng bán				-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giảm khác	-	37,234,738	-	37,234,738
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	0	16,161,103	0	16,161,103
Số dư cuối năm	0	765,262	0	765,262

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

	30/06/2014	31/12/2013
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		11,000,000
+ Chi phí xây dựng thương hiệu	209,455,000	209,455,000
+ Dự án Trung tâm thương mại Kinh Môn - Hải Dương	11,632,160,894	11,014,001,885
+ Dự án Trung tâm thương mại Kiến Thụy - Hải Phòng		151,991,616
Cộng	11,841,615,894	11,386,448,501
14 Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn	332,733,648	346,508,670
Chi phí CCDC chưa đến kỳ phân bổ	53,338,706	67,113,728
Chi phí thuê ngoài chưa đến kỳ phân bổ	279,394,942	279,394,942
Tài sản dài hạn khác	1,090,267,762	1,090,267,762
Ký quỹ ký cược dài hạn		
+ Ký quỹ bảo lãnh thực hiện công trình thủy lợi Ngàn Trươi, Gỏi XL4	874,767,762	874,767,762
+ Ký quỹ ký cược dài hạn khác	3,500,000	3,500,000
+ Đặt cọc tiền thuê tòa nhà văn phòng	212,000,000	212,000,000
Cộng	1,423,001,410	1,436,776,432
15 Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	39,998,487,980	40,447,196,492
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng No&PNTN CN Hoàng Quốc Việt	24,721,231,293	24,964,887,492
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng No&PNTN CN Long Biên		
Vay ngắn hạn tại ngân hàng No&PNTN CN Tây Hồ	11,177,256,687	11,282,309,000
Vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Liên Việt	2,000,000,000	
Vay ngắn hạn các bên liên quan	2,100,000,000	4,200,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1,163,107,295	2,326,225,464
Vay dài hạn đến hạn trả NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	224,237,879	448,484,848
Vay dài hạn đến hạn trả NH No&PTNT CN Long Biên	716,119,416	1,432,240,616
Vay dài hạn đến hạn trả NH TMCP Liên Việt Bank	222,750,000	445,500,000
Cộng	41,161,595,275	42,773,421,956
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	1,232,112,353	1,122,976,463
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,263,582,266	7,076,004,540
Thuế thu nhập cá nhân	1,795,186,237	2,135,588,189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

133,026,215

133,026,215

6,423,907,071

10,467,595,407

Cộng**16.1 Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nội dung	Từ 01.01.2014 đến 30.06.2014	Từ 01.01.2013 đến 30.06.2013
Lợi nhuận trước thuế	6,530,663,356	2,861,571,185
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	-	561,979,698
Các khoản điều chỉnh tăng	-	593,101,842
Các khoản điều chỉnh giảm	-	31,122,144
+ Lợi nhuận từ công ty con	6,530,663,356	3,423,550,883
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	6,530,663,356	3,423,550,883
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1,409,259,011	948,193,126
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	1,409,259,011	948,193,126
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,076,004,540	10,252,217,976
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	5,221,681,284	2,161,652,158
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	3,263,582,266	9,038,758,944
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ		

16.3 Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	30/06/2014	31/12/2013
17 Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay	26,442,269	38,461,500
Chi phí phải trả hoạt động kinh doanh thương mại		293,929,371
Chi phí quản lý hợp đồng	2,608,729,267	2,608,729,267
Chi phí phải trả thuê thiết bị		248,974,542
Chi phí phải trả thầu phụ thi công các công trình xây lắp	15,620,986,333	11,166,998,276
Chi phí phải trả khác	80,000,000	(4,213,739)
Cộng	18,336,157,869	14,352,879,217
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	426,449,212	475,681,468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		444,701,253	1,404,937,052
	Bảo hiểm xã hội	93,164,915	
	Bảo hiểm thất nghiệp	244,260,301	
	Bảo hiểm y tế	1,375,660,000	1,075,660,000
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,253,676,947	5,115,273,867
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,837,912,628	8,071,552,387
	Cộng		
20	Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	31/12/2013
	Vay dài hạn	2,883,365,290	2,883,365,290
	Vay ngân hàng	2,883,365,290	2,883,365,290
	+ Ngân hàng No&PTNT CN Long Biên	918,181,818	1,074,183,472
	+ Ngân hàng No&PTNT CN HQV	1,074,183,472	918,181,818
	+ Ngân hàng TMCP Liên Việt Bank	891,000,000	891,000,000
	Cộng	2,883,365,290	2,883,365,290
22	Vốn chủ sở hữu		
	a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)		
	c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và cổ tức đã chi trả	30/06/2014	31/12/2013
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	50,000,000,000
	Vốn góp đầu kỳ	50,000,000,000	50,000,000,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	30,000,000,000	-
	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	50,000,000,000
	Cổ tức đã chi trả trong kỳ	7,500,000,000	10,000,000,000
	d. Cổ tức	30/06/2014	31/12/2013
	Cổ tức đã công bố trong kỳ	15%	20%
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	15%	20%
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
	đ. Cổ phiếu	30/06/2014	31/12/2013
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	5,000,000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	5,000,000
	Cổ phiếu thường	800,000	5,000,000
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	5,000,000
	Cổ phiếu thường	8,000,000	5,000,000
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
	e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2014	31/12/2013
	Quỹ đầu tư phát triển	877,646,070	877,646,070
	Quỹ dự phòng tài chính	2,289,502,607	1,689,928,190
	Cộng	3,167,148,677	2,567,574,260
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	17,332,756,595	5,480,157,214
Doanh thu cung cấp dịch vụ	188,861,775	13,088,999
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	71,078,502,491	30,349,062,312
Doanh thu thực hiện ở nước ngoài (**)	20,972,064,938	8,459,208,832
Doanh thu xuất khẩu lao động	90,000,639	129,041,318
Cộng	109,662,186,438	44,430,558,675
28 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13,839,831,637	4,791,703,359
Giá vốn hoạt động dịch vụ		26,946,576,306
Giá vốn các dự án xây lắp	62,168,909,188	3,345,353,253
Giá vốn dự án thực hiện ở nước ngoài	18,676,448,730	41,440,747
Giá vốn hoạt động xuất khẩu lao động		
Cộng	94,685,189,555	35,125,073,665
29 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210,111,939	118,360,784
Cộng	210,111,939	118,360,784
30 Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,207,360,325	1,108,173,738
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46,402,315	
Cộng	1,253,762,640	1,108,173,738
31 Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	806,186,545	538,849,261
Thu nhập khác	806,186,545	538,849,261
Cộng	806,186,545	538,849,261
32 Chi phí khác		
Giá vốn tài sản thanh lý	254,523,170	876,749,304
Chi phí khác	254,523,170	876,749,304
Cộng	254,523,170	876,749,304
33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,630,780,232	1,367,208,811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,630,780,231	1,367,208,811	
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	784,243,652	906,606,333	
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập được giảm			
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	784,243,652	906,606,333	
36	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,846,536,580	460,602,478
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	2,846,536,580	460,602,478
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	8,000,000	5,000,000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	356	92

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Kế toán trưởng


Đặng Xuân Kiên*Kim Ngọc Nhân*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	1,706,566,742	26,834,584,082	11,450,846,782	366,706,226	40,358,703,832
Mua trong năm				668,181,818		668,181,818
ĐT XDCB h. thành						-
Tặng khác						-
Chuyển sang BDS						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	1,706,566,742	26,834,584,082	12,119,028,600	366,706,226	41,026,885,650
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	785,658,857	14,001,962,763	4,692,691,798	272,675,649	19,752,989,067
Khấu hao trong năm		111,991,008	2,486,786,991	929,855,308	16,508,997	3,545,142,304
Tặng khác		337,433,538		4,977,692,557		5,315,126,095
Chuyển sang BDS						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác			4,119,829,357			4,119,829,357
Số dư cuối năm	-	1,235,083,403	12,368,920,397	10,600,239,663	289,184,646	24,493,428,109
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	920,907,885	12,832,621,319	6,758,154,984	94,030,577	20,605,714,765
Số dư cuối năm	-	471,483,339	14,465,663,685	1,518,788,937	77,521,580	16,533,457,541

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2013	50,000,000,000	-	-	877,646,070	844,256,827	16,248,093,622	67,969,996,519
- Lãi trong kỳ						11,991,488,338	11,991,488,338
- Tăng vốn trong kỳ						-	-
- Chi quỹ						(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
- Chia cổ tức						(126,000,000)	(126,000,000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT						(16,607,942)	(16,607,942)
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế						(845,671,363)	(845,671,363)
- Trích quỹ từ lợi nhuận					845,671,363	(845,671,363)	-
- Phân phối quỹ							-
Số dư ngày 31/12/2013	50,000,000,000	-	-	877,646,070	1,689,928,190	16,405,631,292	68,973,205,552
Số dư ngày 01/01/2014	50,000,000,000	-	-	877,646,070	1,689,928,190	16,405,631,292	68,973,205,552
- Lãi trong kỳ						5,121,404,345	5,121,404,345
- Tăng vốn trong kỳ						30,000,000,000	30,000,000,000
- Chia cổ tức						(7,208,875,575)	(7,208,875,575)
- Chi trả phụ cấp HĐQT							-
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế						(596,810,977)	(596,810,977)
- Trích quỹ từ lợi nhuận					599,574,417	(599,574,417)	-
- Phân phối quỹ							-
- Tăng khác							19,454,658
- Giảm khác							-
Số dư ngày 30/06/2014	80,000,000,000	19,454,658	-	877,646,070	2,289,502,607	13,121,774,668	96,308,378,003